

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11658249/22965388 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.541.110.081.466	5.829.100.412.476
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.101.676.090.814	1.045.421.628.805
111	1. Tiền		215.476.090.814	426.821.628.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		886.200.000.000	618.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	60.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.750.028.465.700	2.448.451.558.208
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.754.675.793.052	2.406.105.347.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.377.198.328	42.468.184.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.464.876.522	4.180.386.693
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(16.539.531.531)	(4.352.489.886)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.577.658.997.132	1.990.065.772.716
141	1. Hàng tồn kho		2.594.611.461.152	1.997.243.301.566
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.952.464.020)	(7.177.528.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		111.746.527.820	285.161.452.747
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.145.496.832	4.814.144.072
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	105.487.647.713	280.347.308.675
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		113.383.275	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.048.794.759.498	1.063.813.155.887
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		975.280.835.505	1.036.694.489.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	972.138.363.967	1.031.256.223.077
222	Nguyên giá		2.169.276.071.120	2.101.547.816.858
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.197.137.707.153)	(1.070.291.593.781)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.142.471.538	5.438.266.221
228	Nguyên giá		28.466.568.497	28.212.923.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.324.096.959)	(22.774.657.276)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		54.250.937.168	9.670.832.872
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	54.250.937.168	9.670.832.872
260	IV. Tài sản dài hạn khác		19.232.986.825	17.417.833.717
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16.831.608.041	15.010.120.004
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	2.401.378.784	2.407.713.713
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.589.904.840.964	6.892.913.568.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.721.167.194.707	2.018.716.551.655
310	I. Nợ ngắn hạn		1.628.068.914.249	1.872.419.253.793
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	80.317.405.465	252.312.590.220
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.003.689.632	7.259.225.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	55.599.343.517	75.379.723.591
314	4. Phải trả người lao động		8.331.696.224	8.195.199.636
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.224.770.026	453.613.290
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		7.911.154.252	5.079.698.238
320	7. Vay ngắn hạn	14	1.341.331.424.122	1.479.310.860.822
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	125.349.431.011	44.428.342.984
330	II. Nợ dài hạn		93.098.280.458	146.297.297.862
338	1. Vay dài hạn	14	93.098.280.458	146.297.297.862
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.868.737.646.257	4.874.197.016.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	4.868.737.646.257	4.874.197.016.708
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	18.551.233.538
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.160.937.690.711	3.166.397.061.162
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.976.676.519.568	2.034.337.197.107
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		184.261.171.143	1.132.059.864.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.589.904.840.964	6.892.913.568.363



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	5.679.350.995.019	7.108.211.833.610
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	19.085.550.827	38.082.854.613
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	18.1	5.660.265.444.192	7.070.128.978.997
11	4. Giá vốn hàng bán	19	3.917.293.715.601	4.607.624.494.397
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		1.742.971.728.591	2.462.504.484.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	98.155.802.144	62.082.451.372
22	7. Chi phí tài chính	20	137.491.570.611	89.487.688.687
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		50.419.208.909	56.876.350.423
25	8. Chi phí bán hàng	21	254.616.726.453	272.145.112.014
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	66.807.125.334	47.348.871.942
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1.382.212.108.337	2.115.605.263.329
31	11. Thu nhập khác		3.533.428.873	4.433.747.988
32	12. Chi phí khác		8.528.561.965	22.637.976.339
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(4.995.133.092)	(18.204.228.351)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.377.216.975.245	2.097.401.034.978
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	228.508.335.765	325.160.412.470
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	6.334.929	180.758.453
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.148.702.304.551	1.772.059.864.055
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	6.425	9.890
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	6.425	9.890

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.377.216.975.245	2.097.401.034.978
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		129.487.612.834	128.047.268.748
03	Các khoản dự phòng		21.961.976.815	5.842.631.586
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.700.782.263	10.856.954.333
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.545.941.417)	(14.038.583.398)
06	Chi phí lãi vay	20	50.419.208.909	56.876.350.423
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.582.240.614.649	2.284.985.656.670
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		808.672.783.599	(648.791.983.076)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(597.368.159.586)	22.499.984.941
11	Giảm các khoản phải trả		(189.488.443.308)	(66.633.231.842)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(262.475.479)	979.403.959
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.515.094.701)	(56.884.970.781)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(250.232.121.223)	(324.841.945.403)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13	(113.240.586.975)	(116.703.598.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.191.806.516.976	1.094.609.315.672
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.932.414.789)	(41.195.138.027)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	98.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(60.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		60.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		21.820.782.295	14.464.239.826
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		20.888.367.506	(86.632.898.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	527.700.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.560.367.223.816	2.826.063.241.011
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.752.129.420.313)	(2.935.029.359.337)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(959.037.237.800)	(642.014.742.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.150.799.434.297)	(750.453.161.026)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		61.895.450.185	257.523.256.445
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.045.421.628.805	790.349.857.796
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.640.988.176)	(2.451.485.436)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.101.676.090.814	1.045.421.628.805

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 957 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 980 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	6.397.931.841	6.142.218.798
Tiền gửi ngân hàng	209.078.158.973	420.679.410.007
Các khoản tương đương tiền (*)	886.200.000.000	618.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.101.676.090.814</u>	<u>1.045.421.628.805</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,1% - 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>60.000.000.000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	614.612.983.299	816.931.054.815
- Công ty Architectural Surfaces Group LLC (Tên trước đây là Pental Surfaces, USA)	87.175.955.888	240.233.271.154
- Công ty Vicostone Canada Inc	202.386.199.697	322.285.842.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	325.050.827.714	254.411.941.599
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.140.062.809.753	1.589.174.293.007
TỔNG CỘNG	<u>1.754.675.793.052</u>	<u>2.406.105.347.822</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(16.539.531.531)	(4.352.489.886)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	168.845.760	-	55.128.619.661	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	195.522.460.766	-	218.885.783.716	-
Công cụ, dụng cụ	115.368.884.645	-	98.503.048.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.956.930.856	-	30.552.469.465	-
Thành phẩm	492.943.183.375	(1.072.732.302)	432.112.447.918	(1.498.144.616)
Hàng hóa	1.741.651.155.750	(15.879.731.718)	1.162.060.932.126	(5.679.384.234)
TỔNG CỘNG	<u>2.594.611.461.152</u>	<u>(16.952.464.020)</u>	<u>1.997.243.301.566</u>	<u>(7.177.528.850)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(7.177.528.850)	(4.782.078.378)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(10.200.347.484)	(5.712.370.791)
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	425.412.314	3.316.920.319
Số cuối năm	<u>(16.952.464.020)</u>	<u>(7.177.528.850)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Số đầu năm	294.905.530.229	1.742.923.433.766	43.946.460.450	18.779.246.305	993.146.108	2.101.547.816.858
- Mua trong năm	391.214.713	6.211.003.292	705.000.000	315.407.001	-	7.622.625.006
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.941.535.199	58.545.031.078	-	-	-	60.486.566.277
- Thanh lý	-	(380.937.021)	-	-	-	(380.937.021)
Số cuối năm	297.238.280.141	1.807.298.531.115	44.651.460.450	19.094.653.306	993.146.108	2.169.276.071.120
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	61.613.908.050	329.291.216.864	26.337.304.616	14.734.229.496	-	431.976.659.026
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	150.716.024.689	870.379.392.160	32.244.830.361	16.599.607.323	351.739.248	1.070.291.593.781
- Khấu hao trong năm	16.573.228.855	106.926.299.022	2.466.905.129	847.596.881	124.143.264	126.938.173.151
- Thanh lý	-	(92.059.779)	-	-	-	(92.059.779)
Số cuối năm	167.289.253.544	977.213.631.403	34.711.735.490	17.447.204.204	475.882.512	1.197.137.707.153
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	144.189.505.540	872.544.041.606	11.701.630.089	2.179.638.982	641.406.860	1.031.256.223.077
Số cuối năm	129.949.026.597	830.084.899.712	9.939.724.960	1.647.449.102	517.263.596	972.138.363.967

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 449 tỷ VND (tới ngày 31 tháng 12 năm 2021: 503 tỷ VND) cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
- Mua trong năm	253.645.000	-	253.645.000
Số cuối năm	<u>28.428.568.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>28.466.568.497</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.923.150.635	38.000.000	1.961.150.635
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	22.736.657.276	38.000.000	22.774.657.276
- Hao mòn trong năm	2.549.439.683	-	2.549.439.683
Số cuối năm	<u>25.286.096.959</u>	<u>38.000.000</u>	<u>25.324.096.959</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.438.266.221</u>	-	<u>5.438.266.221</u>
Số cuối năm	<u>3.142.471.538</u>	-	<u>3.142.471.538</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	53.522.616.720	8.968.654.332
Xây dựng cơ bản dở dang	728.320.448	584.681.084
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	117.497.456
TỔNG CỘNG	<u>54.250.937.168</u>	<u>9.670.832.872</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.293.892.697	3.367.670.016
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	1.964.904.279	41.065.268
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.886.699.856	1.405.408.788
TỔNG CỘNG	<u>6.145.496.832</u>	<u>4.814.144.072</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.563.331.122	5.838.063.523
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.296.207.133	7.553.039.702
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.433.434.195	786.891.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.538.635.591	832.125.224
TỔNG CỘNG	<u>16.831.608.041</u>	<u>15.010.120.004</u>

Công ty Cổ phần Vicostone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Chemipac PTE Ltd.	10.968.955.200	10.968.955.200	15.449.913.600	15.449.913.600
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	8.469.966.996	8.469.966.996	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	54.200.024.548	54.200.024.548	199.223.568.060	199.223.568.060
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	6.678.458.721	6.678.458.721	37.639.108.560	37.639.108.560
TỔNG CỘNG	80.317.405.465	80.317.405.465	252.312.590.220	252.312.590.220

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số được hoàn trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu/ được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	280.347.308.675	224.394.998.689	(399.254.659.651)	105.487.647.713
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-	113.383.275	-	113.383.275
TỔNG CỘNG	280.347.308.675	224.508.381.964	(399.254.659.651)	105.601.030.988
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.066.418.462	228.508.335.765	(250.232.121.223)	52.342.633.004
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	94.772.259.577	(94.772.259.577)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	124.659.325	7.948.395.556	(8.063.939.375)	9.115.506
Thuế thu nhập cá nhân	1.188.645.804	13.119.939.491	(14.272.259.334)	36.325.961
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	14.889.217.172	(11.677.948.126)	3.211.269.046
TỔNG CỘNG	75.379.723.591	359.238.147.561	(379.018.527.635)	55.599.343.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Biến động trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị và số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	1.426.111.843.418	2.561.172.937.382	2.699.152.374.082	1.288.132.406.718
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.2)	53.199.017.404	53.199.017.404	53.199.017.404	53.199.017.404
	<u>1.479.310.860.822</u>	<u>2.614.371.954.786</u>	<u>2.752.351.391.486</u>	<u>1.341.331.424.122</u>
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.2)	146.297.297.862	-	53.199.017.404	93.098.280.458
	<u>146.297.297.862</u>	<u>-</u>	<u>53.199.017.404</u>	<u>93.098.280.458</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.625.608.158.684</u>	<u>2.614.371.954.786</u>	<u>2.805.550.408.890</u>	<u>1.434.429.704.580</u>

14.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	344.716.511.070	14.496.069
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	260.266.531.472	10.988.665
Ngân hàng TMCP Á Châu	190.822.706.700	8.051.591
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	117.891.847.440	4.943.054
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank	97.224.135.725	4.093.648
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	91.379.546.755	3.845.941
Ngân hàng TMCP Quân đội	85.425.387.883	3.597.616
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	52.853.213.443	2.227.274
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	12.915.122.913	544.574
TỔNG CỘNG	<u>1.253.495.003.401</u>	<u>52.788.432</u>

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (VND)</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	34.637.403.317	34.637.403.317
TỔNG CỘNG	<u>34.637.403.317</u>	<u>34.637.403.317</u>

Các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có lãi suất từ 1,95% đến 5,2%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất 5%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY (tiếp theo)

14.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	146.297.297.862	Tiền lãi được trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn ngày 15 tháng 12 năm 2025	10,1%	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.
TỔNG CỘNG	146.297.297.862			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	53.199.017.404			
Vay dài hạn	93.098.280.458			

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	44.428.342.984	44.920.323.644
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 16.1)	194.161.675.002	116.211.618.136
Sử dụng quỹ trong năm	(113.240.586.975)	(116.703.598.796)
Số cuối năm	125.349.431.011	44.428.342.984

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	18.551.233.538	2.443.513.523.900	3.857.821.070.789
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ	-	161.035.784	293.331.372.873	-	-	(292.964.708.657)	527.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(116.211.618.136)	(116.211.618.136)
- Tạm ứng chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	1.772.059.864.055	1.772.059.864.055
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	3.166.397.061.162	4.874.197.016.708
Năm nay							
Số đầu năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	3.166.397.061.162	4.874.197.016.708
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	(194.161.675.002)	(194.161.675.002)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (**)	-	-	-	-	-	(960.000.000.000)	(960.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	1.148.702.304.551	1.148.702.304.551
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	-	88.958.137.122	18.551.233.538	3.160.937.690.711	4.868.737.646.257

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ/VCS-ĐHQĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021. Công ty con của Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng Thành viên của công ty con này.

(**) Trong năm, Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức bằng tiền với tổng tỷ lệ 60%/1 cổ phiếu với tổng số tiền là 960 tỷ VND theo Nghị quyết số 06/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết số 10/2022/NQ/VCS-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>1.600.000.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.600.000.000.000</u>	<u>1.600.000.000.000</u>

16.3 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	960.000.000.000	933.331.372.873
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>960.000.000.000</i>	<i>933.331.372.873</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	480.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2022 (3.000 VND/cổ phiếu)	480.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	-	293.331.372.873
Cổ tức đã trả trong năm	959.037.237.800	642.014.742.700
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

16.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.801.817	12.387.750
- Euro (EUR)	229.467	715.780
- Đô la Canada (CAD)	1.974.252	5.415.710

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.679.350.995.019	7.108.211.833.610
<i>Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán</i>	5.679.350.995.019	7.108.211.833.610
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.085.550.827	38.082.854.613
<i>Chiết khấu thương mại</i>	19.085.550.827	37.784.414.793
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	298.439.820
Doanh thu thuần	5.660.265.444.192	7.070.128.978.997
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	2.804.026.506.344	3.060.381.353.408
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.856.238.937.848	4.009.747.625.589

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.335.019.849	47.618.211.546
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.820.782.295	14.464.239.826
TỔNG CỘNG	98.155.802.144	62.082.451.372

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.907.518.780.431	4.605.229.043.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.774.935.170	2.395.450.472
TỔNG CỘNG	3.917.293.715.601	4.607.624.494.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.072.361.702	32.611.338.264
Lãi tiền vay	50.419.208.909	56.876.350.423
TỔNG CỘNG	137.491.570.611	89.487.688.687

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	184.891.208.777	186.340.561.653
- Chi phí đóng hàng	21.179.094.809	25.619.243.869
- Chi phí lương nhân viên	9.933.537.894	5.429.284.656
- Chi phí bán hàng khác	38.612.884.973	54.756.021.836
TỔNG CỘNG	254.616.726.453	272.145.112.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	23.683.233.040	10.888.642.586
- Dự phòng phải thu khó đòi	12.187.041.645	3.447.181.114
- Chi phí khấu hao	7.453.030.051	7.580.001.312
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.483.820.598	25.433.046.930
TỔNG CỘNG	66.807.125.334	47.348.871.942

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	3.702.013.086.055	4.363.117.389.624
Chi phí nhân công	104.344.092.308	103.834.947.326
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	129.487.612.834	128.047.268.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	340.450.846.974	385.620.921.198
Chi phí khác	39.060.556.993	34.868.127.047
TỔNG CỘNG	4.315.356.195.164	5.015.488.653.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) như sau:

► *Công ty Cổ phần Vicostone*

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

► *Công ty Phenikaa Huế, công ty con*

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu từ Dự án đầu tư. Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính này trong năm là 8.5% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	228.444.523.330	323.882.680.785
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	63.812.435	1.277.731.685
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.334.929	180.758.453
TỔNG CỘNG	228.514.670.694	325.341.170.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.377.216.975.245	2.097.401.034.978
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty con	271.770.375.505	415.781.361.472
<i>Điều chỉnh:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm	4.880.715.562	1.799.651.696
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.540.149.946	1.336.460.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và phải thu khó đòi trong năm	1.884.074.559	1.900.344.259
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	30.868.490	1.277.731.685
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	6.334.929	180.758.453
Khoản phạt nộp chậm	3.207.934	463.523.564
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(1.777.785.124)	606.856.157
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(68.433.878)	(650.953.152)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(52.754.837.229)	(97.354.563.350)
Chi phí thuế TNDN	228.514.670.694	325.341.170.923

23.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	2.401.378.784	2.407.713.713	6.334.929	180.758.453
	2.401.378.784	2.407.713.713		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			6.334.929	180.758.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu	2.140.793.644.462	3.519.471.799.730	5.660.265.444.192
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.140.793.644.462	3.519.471.799.730	5.660.265.444.192
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	480.920.493.764	1.296.394.525.268	1.777.315.019.032
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(34.343.290.441)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.742.971.728.591
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(365.754.753.346)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.377.216.975.245
Chi phí thuế TNDN	-	-	(228.514.670.694)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.148.702.304.551
Tài sản và nợ phải trả	-	-	-
Tài sản bộ phận	985.871.242.986	752.265.018.535	1.738.136.261.521
Tài sản không phân bổ	-	-	4.946.407.405.255
Tổng tài sản	-	-	6.589.904.840.964
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.721.167.194.707
Tổng nợ phải trả	-	-	1.721.167.194.707
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	68.362.836.283
Khấu hao và hao mòn	-	-	129.395.553.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu	1.854.085.033.098	5.216.043.945.899	7.070.128.978.997
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.854.085.033.098	5.216.043.945.899	7.070.128.978.997
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	449.657.079.970	2.018.442.001.490	2.468.099.081.460
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.594.596.860)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	2.462.504.484.600
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(365.103.449.622)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	2.097.401.034.978
Chi phí thuế TNDN	-	-	(325.341.170.923)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.772.059.864.055
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	1.253.394.225.026	1.148.358.632.910	2.401.752.857.936
Tài sản không phân bổ	-	-	4.491.160.710.427
Tổng tài sản	-	-	6.892.913.568.363
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.018.716.551.655
Tổng nợ phải trả	-	-	2.018.716.551.655
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	147.192.928.324
Khấu hao và hao mòn	-	-	128.143.604.400

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Vicostone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A ("Tập đoàn Phenikaa") Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty mẹ Công ty con cùng Tập đoàn ("Tập đoàn Phenikaa")
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Yersin Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu và Công nghệ Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Phenikaa Maas	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần điện tử Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ tiên tiến	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phenikaa X	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc AQP	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp chiếu sáng Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo Toàn A	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần phát triển thiết bị thông minh Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải pháp Công nghệ giáo dục PHX	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Phạm Anh Tuấn (**)	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty con
Ông Phạm Trí Dũng (*)	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thức (***)	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Trung Sơn	Giám đốc Công ty con

(*) Bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(**) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(***) Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu, vật tư	846.622.213.058	921.573.077.090
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.502.248.969.168	1.390.035.537.074
		Cổ tức phải trả	807.882.492.000	538.588.328.000
		Cổ tức đã thanh toán	807.882.492.000	538.588.328.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, vật tư	168.352.212.739	166.437.326.472
		Mua hàng hóa, dịch vụ	846.697.345.811	767.436.614.219
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán đá thành phẩm, vật tư	982.677.166.859	1.492.500.202.132
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	571.119.177.136	418.849.195.835
		Mua hàng hóa, dịch vụ	436.128.715.684	376.185.811.541
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	66.107.493.744	51.214.022.260
		Mua hàng hóa, dịch vụ	153.001.991.306	92.575.487.552
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm	9.295.479.390	12.560.900.015
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	2.054.654.764	2.061.138.561
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	32.665.400.570	5.376.393.864
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	3.532.783.334	4.431.135.755
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	74.615.339.391	-
Công ty Cổ phần Nam Hưng	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	58.334.719.513	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	609.638.281.144	561.534.340.366
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	286.780.915.193	410.321.188.109
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	80.584.566.542	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	63.574.017.804	204.598.408.729
Công ty Cổ phần Nam Hưng (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	63.001.497.074	-
Trường Đại học Phenikaa (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	35.321.370.996	257.755.201.619
Công ty Cổ Phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	1.162.161.000	10.322.545.640
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	128.796.592.583
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	-	15.846.015.961
			<u>1.140.062.809.753</u>	<u>1.589.174.293.007</u>

(*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này có thời hạn thanh toán 1 năm và được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A trong trường hợp các bên này không thanh toán được bất kỳ nghĩa vụ trả nợ đến hạn cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	3.199.093.038	6.702.744.138
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	2.071.246.295	3.610.332.314
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.408.119.388	27.290.232.234
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	-	35.799.874
			6.678.458.721	37.639.108.560
Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn khác	1.762.390.000	-
			1.762.390.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.922.901.283	4.147.931.558
Ông Phạm Anh Tuấn (**)	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.985.868.571	2.921.022.428
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Trưởng ban Ủy ban Kiểm toán	170.000.000	167.500.000
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán	120.100.000	110.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Trí Dũng (*)	Tổng Giám đốc	3.010.919.767	2.883.220.200
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	2.953.179.767	2.799.787.800
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.739.710.000	2.564.403.036
Ông Đồng Quang Thức (***)	Phó Tổng Giám đốc	1.609.341.207	771.273.885
Bà Phạm Thị Bích Thủy (****)	Phó Tổng Giám đốc	-	86.247.018
		17.572.020.595	16.511.385.925

(*) Bổ nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(**) Miễn nhiệm vị trí Tổng Giám đốc ngày 27 tháng 2 năm 2023

(***) Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(****) Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.148.702.304.551	1.772.059.864.055
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (*)	<u>(120.780.809.394)</u>	<u>(189.720.541.595)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>1.027.921.495.157</u>	<u>1.582.339.322.460</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	160.000.000	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	6.425	9.890
- <i>Lãi suy giảm</i>	6.425	9.890

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2022 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2022 và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 của công ty con căn cứ theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng Thành viên của công ty con này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	937.335.450	937.335.450
Trên 1 - 5 năm	3.749.341.800	3.749.341.800
Trên 5 năm	21.883.016.550	22.820.352.000
TỔNG CỘNG	26.569.693.800	27.507.029.250

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m² đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m²/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong năm tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

 Trần Thị Hương Thu Người lập biểu	 Nguyễn Phương Anh Kế toán trưởng	  Phạm Trí Dũng Tổng Giám đốc
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngày 22 tháng 3 năm 2023